

NEWSUN®

Uy Tín - Tạo Dựng - Thương Hiệu



TỦ ĐIỆN VÀ THANG MÁNG CÁP

CATALOGUE

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NEWSUN GROUP VINA**

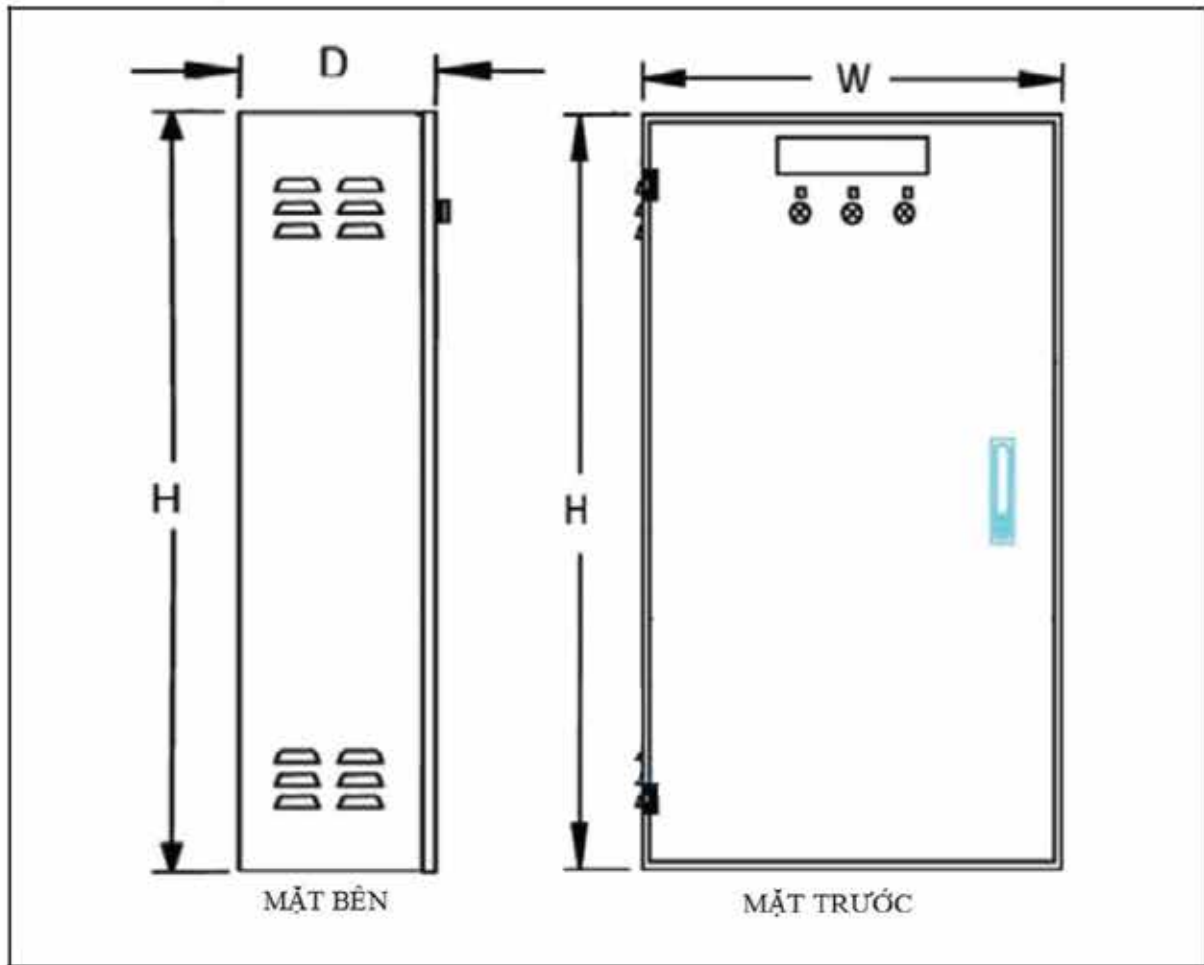
0924 625 688 

newsunvina2024@gmail.com 

<http://newsungroup.vn> 

TỦ BẢNG ĐIỆN

VỎ TỦ ĐIỆN



Vỏ tủ điện dùng để bố trí, lắp đặt và bảo vệ các thiết bị điện như MCB, MCCB, RCCB, ACB, ATS, Tủ điện, Relay và hệ thống điều khiển...

Đặc tính:

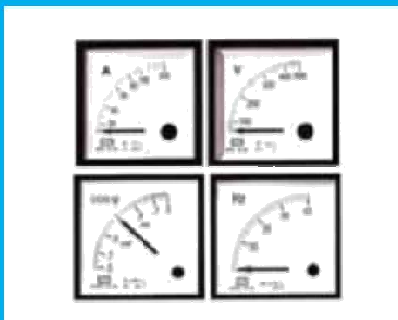
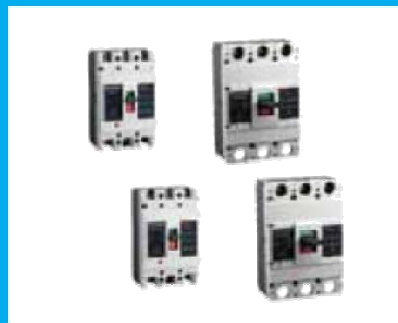
- Vật liệu: thép tấm sơn tĩnh điện, thép tấm tráng kẽm, thép tấm đen mạ kẽm nhúng nóng hoặc thép không gỉ (inox).
- Chiều cao: (200 → 2100) mm
- Chiều ngang: ≥ 200 mm
- Chiều sâu: ≥ 150 mm
- Độ dày vật liệu: 0.8mm, 1.0mm, 1.2mm, 1.4mm, 1.6mm, 1.8mm, 2.0mm.
- Màu sắc thông dụng: trắng, kem, xám, cam, màu vật liệu, hoặc theo yêu cầu khách hàng.

TỦ PHÂN PHỐI



Tủ phân phối bao gồm các loại tủ đơn, hoặc hệ thống gồm nhiều module ghép lại tạo thành một hệ tủ phân phối lớn, sử dụng thiết bị đóng cắt như máy cắt không khí ACB, MCCB, MCB, ELCB, RCCB... của các hãng nổi tiếng trên thế giới như Schneider, Mitsubishi, ABB, Siemens, Delixi, LS... Trên hệ thống thường hay ký hiệu là các tủ MDB, MSB, DB ...

Trên tủ thường hay gắn các hệ thống hiển thị, đèn báo giúp việc vận hành, theo dõi, kiểm soát phụ tải dễ dàng. Hệ thống thanh cái chắc chắn, được cách điện an toàn cho người vận hành. Tủ có 2 lớp cửa tạo thẩm mỹ và an toàn, thiết kế theo tiêu chuẩn phù hợp với mọi điều kiện lắp đặt trong nhà và ngoài trời.



DELIXI
ELECTRIC

Schneider
Electric

Ω
OMEGA

TỦ BÙ HẠ THỂ



Tủ bù tự động hạ thể PFC được sử dụng cho lưới điện 3 pha 400V – 50Hz có công dụng cải thiện chất lượng điện năng, nâng cao hệ số $\cos\phi$, giảm tổn thất điện năng, giảm phí tiêu hao điện, giảm độ sụt áp, tăng khả năng tải dòng điện của cáp dẫn và khả năng tải của máy biến áp.

ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TỦ ĐIỆN :

- Tủ được thiết kế để có thể lắp đặt được trong nhà hoặc ngoài trời.
- Khung tủ được làm bằng tole dày có kết cấu chắc chắn.
- Toàn bộ khung, sườn, mặt ngoài của tủ đều được sơn phủ tĩnh điện chống rỉ sét và chống xâm thực của môi trường.
- Kết cấu của tủ có hai cửa, cửa trước phục vụ cho việc kiểm tra, theo dõi, vận hành các hoạt động của tủ, cửa sau phục vụ cho việc lắp đặt, bảo dưỡng định kỳ.
- Mặt cửa trước có hai lớp: Lớp ngoài có tác dụng tránh mưa, nắng và các tác động của môi trường. Lớp trong được dùng làm panel bảng điện.
- Từ bên ngoài tủ có thể theo dõi tình trạng hoạt động của tủ thông qua tấm kính/mica trong suốt.
- Cáp vào tủ từ dưới đáy lên hoặc từ trên xuống theo các rãnh và lỗ cáp đã được định sẵn để tránh nước mưa có thể vào tủ.



DELIXI
ELECTRIC

Ω
OMEGA

Mikro

Schneider
Electric

TỦ ATS

- Tủ ATS là hệ thống chuyển đổi nguồn tự động, có tác dụng cung cấp năng lượng liên tục cho phụ tải khi điện lưới mất, hoặc gặp sự cố như mất pha, vượt áp, trôi tần số. Khi điện lưới phục hồi thì hệ thống sẽ tự chuyển nguồn trở lại lưới điện quốc gia và tự động tắt máy phát.
- Tùy thuộc vào công suất máy phát điện có thể sử dụng bộ chuyển đổi đóng cắt bằng Contactor, bộ đóng cắt ATS hoặc máy cắt không khí ACB.
- Thiết kế 2 chế độ tự động và bằng tay giúp cho việc vận hành dễ dàng.

MODEL	CÔNG SUẤT	BỘ DÒNG CẮT	BỘ HIỂN THỊ	KÍCH THƯỚC
ATS-DD-10A	5 KW	Contactor	Volt, Ampe, Hz	600 x 400 x 200
ATS-DD-20A	10 KW	Contactor	Volt, Ampe, Hz	600 x 400 x 200
ATS-DD-30A	15 KW	Contactor	Volt, Ampe, Hz	600 x 400 x 200
ATS-DD-40A	20 KW	Contactor	Volt, Ampe, Hz	600 x 400 x 200
ATS-DD-60A	30 KW	Contactor	Volt, Ampe, Hz	800 x 600 x 250
ATS-DD-80A	40 KW	Contactor	Volt, Ampe, Hz	800 x 600 x 250
ATS-DD-100A	50 KW	Contactor	Volt, Ampe, Hz	800 x 600 x 250
ATS-DD-200A	100KW	Bộ đóng cắt	Volt, Ampe, Hz	800 x 600 x 250
ATS-DD-400A	200KW	Bộ đóng cắt	Volt, Ampe, Hz	1000 x 800 x 300
ATS-DD-800A	400KW	Bộ đóng cắt	Volt, Ampe, Hz	1600 x 1000 x 400
		Máy cắt ACB		2200 x 1200 x 600
ATS-DD-1200A	600KW	Bộ đóng cắt	Volt, Ampe, Hz	1800 x 1000 x 400
		Máy cắt ACB		2200 x 1200 x 600
ATS-DD-1600A	800KW	Bộ đóng cắt	Volt, Ampe, Hz	2200 x 1200 x 500
		Máy cắt ACB		2200 x 1200 x 600
ATS-DD-2000A	1000KW	Bộ đóng cắt	Volt, Ampe, Hz	2200 x 1200 x 500
		Máy cắt ACB		2200 x 1200 x 600
ATS-DD-3200A	1600KW	Bộ đóng cắt	Volt, Ampe, Hz	2200 x 1200 x 500
		Máy cắt ACB		2200 x 1200 x 600

TỦ ĐIỀU KHIỂN

TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐỘNG CƠ KHỞI ĐỘNG TRỰC TIẾP (MCC)

- Điều khiển đóng ngắt và bảo vệ động cơ trong trường hợp ngắn mạch, quá tải, mất pha, điện áp cao/thấp.
- Phù hợp các loại động cơ công suất nhỏ trong dải (0.06Kw – 11Kw)
- Sử dụng cho tải Bơm, quạt, máy cưa, bào, máy đột, máy cắt...
- Thiết bị đóng cắt: Contactor
- Thiết bị bảo vệ: Aptomat, Relay nhiệt, Relay bảo vệ pha.
- Thiết bị điều khiển đo lường: Các loại đồng hồ đo kiểm dạng Analog hoặc Digital.
- Chế độ hoạt động bằng tay hoặc tự động kết nối, tín hiệu cảm biến.



MODEL	CÔNG SUẤT	THIẾT BỊ ĐÓNG CẮT	THIẾT BỊ BẢO VỆ	KÍCH THƯỚC
MCC-DOL-9A	0.06 – 4 Kw	Contactor	Aptomat, Relay nhiệt, Relay bảo vệ pha	400 x 300 x 150
MCC-DOL-12A	5.5Kw	Contactor	Aptomat, Relay nhiệt, Relay bảo vệ pha	400 x 300 x 150
MCC-DOL-18A	7.5Kw	Contactor	Aptomat, Relay nhiệt, Relay bảo vệ pha	400 x 300 x 150
MCC-DOL-22A	11Kw	Contactor	Aptomat, Relay nhiệt, Relay bảo vệ pha	400 x 300 150
MCC-DOL-32A	15Kw	Contactor	Aptomat, Relay nhiệt, Relay bảo vệ pha	400 x 300 x150
Lắp đặt 1 tủ điều khiển cho 1 động cơ hoặc 1 tủ cho nhiều động cơ				



DELIXI
ELECTRIC

Ω
OMEGA

Mikro

Schneider
Electric

TỦ ĐIỀU KHIỂN

TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐỘNG CƠ KHỞI ĐỘNG SAO/TAM GIÁC



- Sử dụng điều khiển và bảo vệ các loại động cơ công suất lớn từ 5.5Kw đến 90 Kw.
- Sử dụng cho hệ thống bơm tổng, bơm cứu hỏa, quạt cấp khí tổng, quạt tăng áp cầu thang kết nối với hệ thống báo cháy, quạt hút khói lò, hút bụi, máy cưa bào công suất lớn, máy đột dập, máy cắt, máy chấn, máy đột/dập công nghiệp...
- Điện áp sử dụng 220/380V – 3Pha, 380/660V-3Pha
- Bảo vệ động cơ trong trường hợp ngắn mạch, quá tải, mất pha, lệch pha, giảm dòng khởi động tránh sụt áp nguồn điện.

MODEL	CÔNG SUẤT	THIẾT BỊ ĐÓNG CẮT	THIẾT BỊ BẢO VỆ	KÍCH THƯỚC
MCC-SD-9A	4 Kw	Contactơ Sao/Tam giác	Aptomat, Relay nhiệt, Relay bảo vệ pha	600 x 400 x 200
MCC-SD-12A	5.5 Kw	Contactơ Sao/Tam giác	Aptomat, Relay nhiệt, Relay bảo vệ pha	600 x 400 x 200
MCC-SD-18A	7.5 Kw	Contactơ Sao/Tam giác	Aptomat, Relay nhiệt, Relay bảo vệ pha	600 x 400 x 200
MCC-SD-22A	11 Kw	Contactơ Sao/Tam giác	Aptomat, Relay nhiệt, Relay bảo vệ pha	600 x 400 x 200
MCC-SD-32A	15Kw	Contactơ Sao/Tam giác	Aptomat, Relay nhiệt, Relay bảo vệ pha	600 x 400 x 200
MCC-SD-40A	18.5 Kw	Contactơ Sao/Tam giác	Aptomat, Relay nhiệt, Relay bảo vệ pha	600 x 400 x 200
MCC-SD-50A	22 Kw	Contactơ Sao/Tam giác	Aptomat, Relay nhiệt, Relay bảo vệ pha	600 x 400 x 200
MCC-SD-65A	30 Kw	Contactơ Sao/Tam giác	Aptomat, Relay nhiệt, Relay bảo vệ pha	800 x 600 x 250
MCC-SD-75A	37 Kw	Contactơ Sao/Tam giác	Aptomat, Relay nhiệt, Relay bảo vệ pha	800 x 600 x 250
MCC-SD-100A	45 Kw	Contactơ Sao/Tam giác	Aptomat, Relay nhiệt, Relay bảo vệ pha	800 x 600 x 250
MCC-SD-150A	75 Kw	Contactơ Sao/Tam giác	Aptomat, Relay nhiệt, Relay bảo vệ pha	800 x 600 x 250
MCC-SD-185A	90 Kw	Contactơ Sao/Tam giác	Aptomat, Relay nhiệt, Relay bảo vệ pha	800 x 600 x 250

Tùy điều kiện vận hành có thể lắp đặt 1 Tủ điều khiển nhiều động cơ

TỦ ĐIỀU KHIỂN

TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐỘNG CƠ 2 CẤP TỐC ĐỘ, ĐỘNG CƠ CHẠY LUÂN PHIÊN



- Sử dụng điều khiển và bảo vệ động cơ chạy luân phiên, thay đổi cấp tốc độ, đảo chiều quay động cơ
- Sử dụng cho bơm luân phiên, hệ thống quạt thông gió tầng hầm, quạt thông gió hút khói hành lang kết nối hệ thống báo cháy, quạt lò sấy, cần trục, băng tải...
- Điện áp sử dụng 220V-1Pha, 380V-3Pha
- Bảo vệ động cơ trong trường hợp ngắn mạch, quá tải, mất pha, lệch pha.

** Nguyên lý làm việc:* hoạt động điều khiển bằng tay hoặc tự động kết nối tín hiệu cảm biến hoặc cài đặt thời gian để thay đổi tốc độ động cơ, đảo chiều động cơ, thay đổi hoạt động luân phiên. Các chế độ tự động được cài đặt mặc định có thể thay đổi được.

TỦ ĐIỀU KHIỂN ĐỘNG CƠ SỬ DỤNG BIẾN TẦN, KHỞI ĐỘNG MỀM



- Sử dụng điều khiển tốc độ động cơ theo ý muốn nhưng không mất moment, bảo vệ động cơ trong trường hợp ngắn mạch, quá tải, mất pha, ngược pha, khởi động mềm và dừng mềm tránh sụt áp lưới điện, tăng tuổi thọ cơ học và hiệu suất làm việc của động cơ.
- Sử dụng cho tất cả động cơ 3 pha
- Kết nối với hệ thống điều khiển PLC thông minh
- Chức năng tự động điều khiển chạy mức cao, mức thấp
- Điện áp sử dụng đầu vào 220V-1Pha, 380V-3Pha, đầu ra 220V-3Pha, 380V-3Pha
- Giải pháp tối ưu cho điều khiển động cơ.



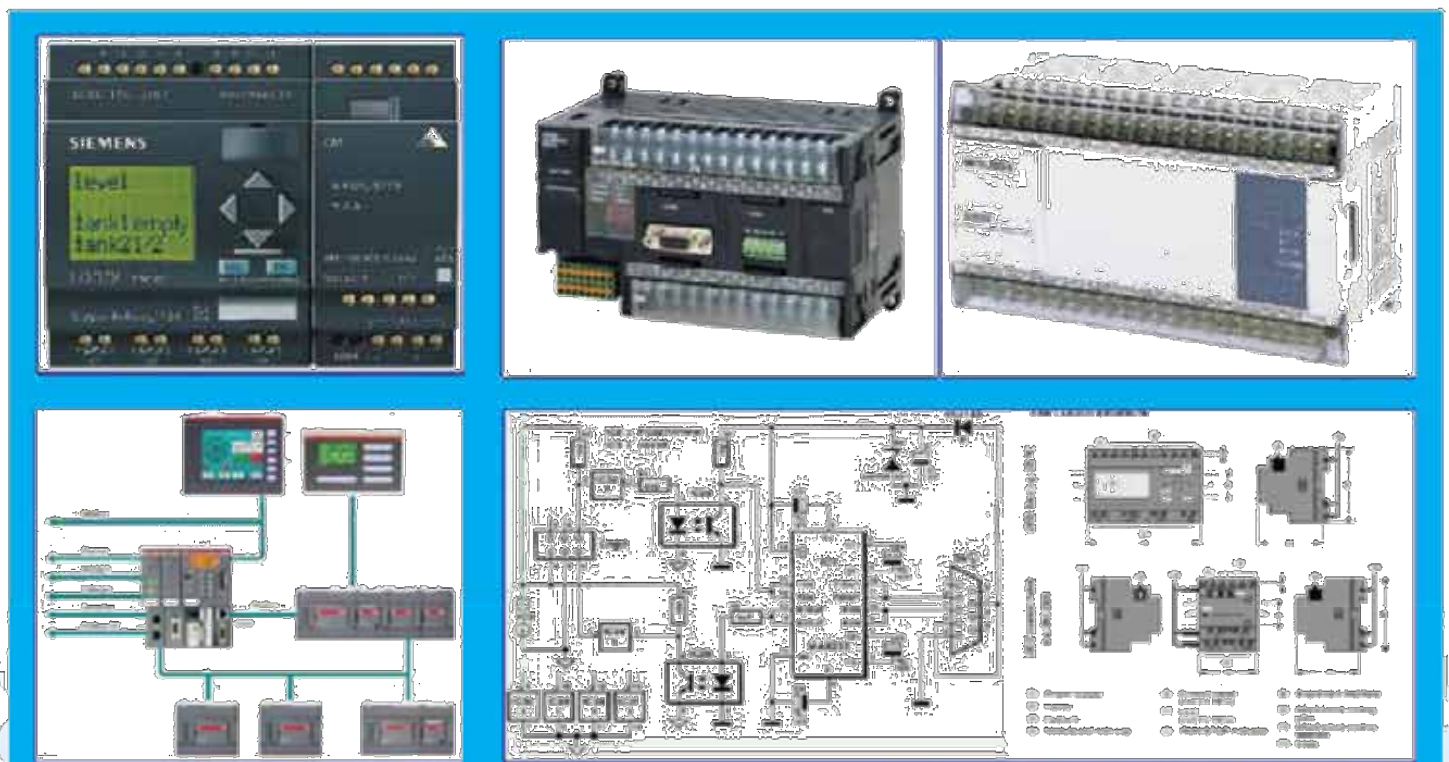
TỦ ĐIỀU KHIỂN

TỦ ĐIỀU KHIỂN PLC



Tủ điều khiển PLC là giải pháp hoàn hảo nhất trong điều khiển & kiểm soát quá trình sản xuất, vận hành hệ thống điện thông minh được lập trình kết nối các tín hiệu cảm biến, tín hiệu bằng tay thực hiện đồng thời các chức năng điều khiển, giám sát và lưu trữ. Sử dụng các công nghệ tiên tiến của các nhà sản xuất danh tiếng như Mitsubishi, Siemens, Schneider, Omron, Delixi... để mang đến giải pháp tối ưu nhất trong điều khiển hệ thống.

Kết nối hệ thống máy tính với phần mềm điều khiển giám sát từ xa, hiển thị và báo lỗi hệ thống giúp việc vận hành trở nên dễ dàng và khoa học.



DELIXI
ELECTRIC

SIEMENS

OMRON

Mikro

GIỚI THIỆU CHUNG/ GENERAL INTRODUCTION

Thang cáp, khay cáp và máng cáp là hệ thống thang dẫn dùng cho việc lắp đặt dây cáp điện trong các nhà máy, chung cư, cao ốc.....

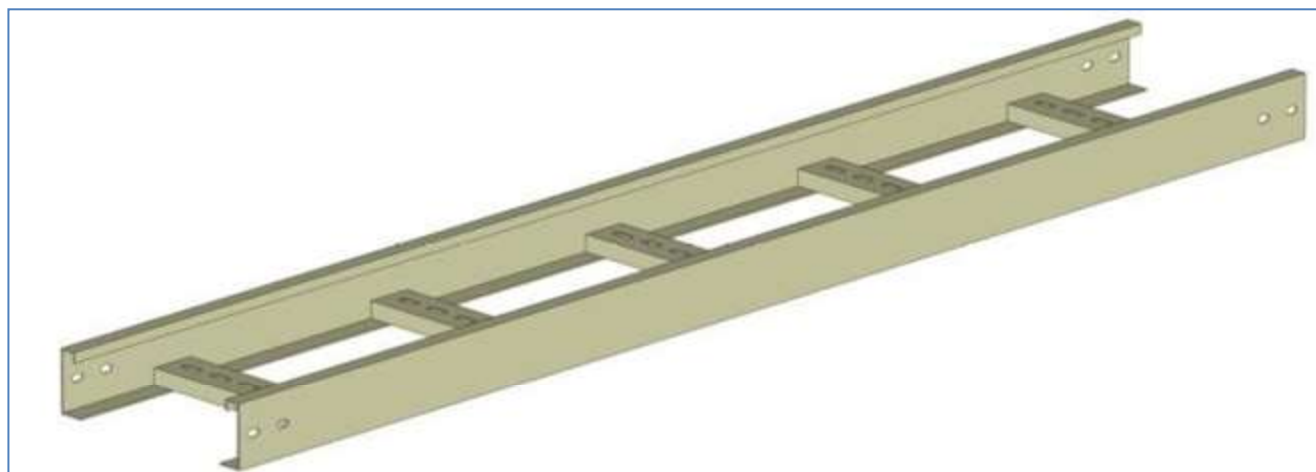
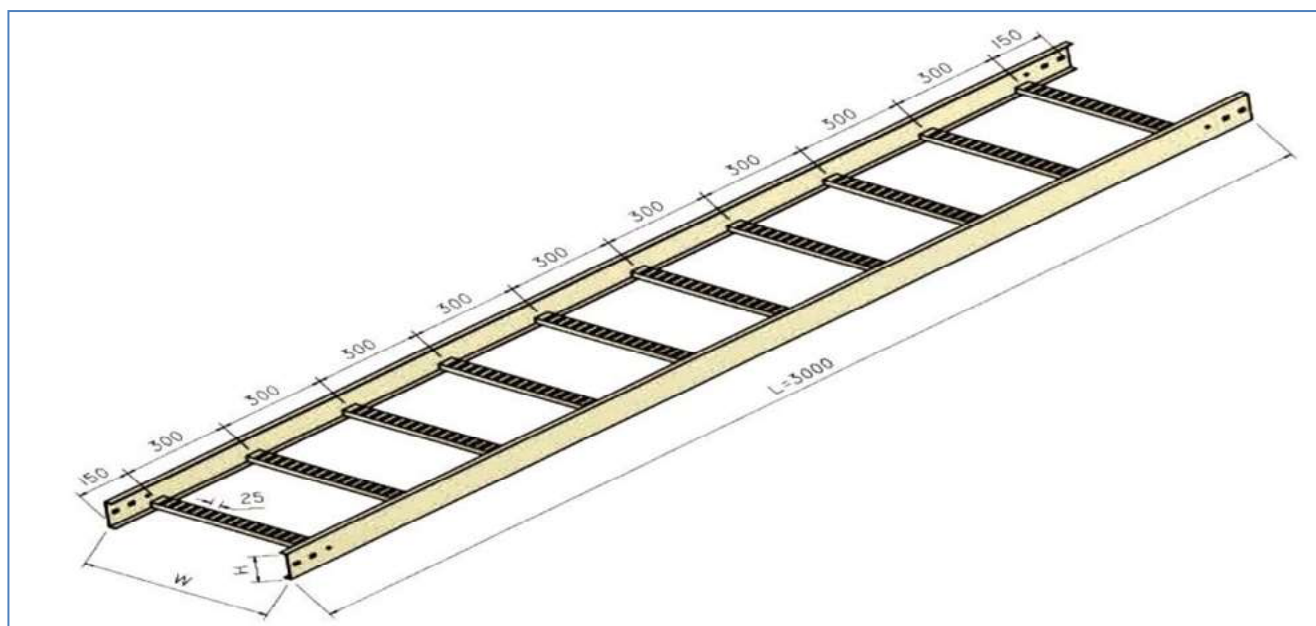
The cable ladder, cable tray and cable trunking system is used for the installation of cables. This system is suitable for factory, apartment, office building...

Đặc tính/ Specification :

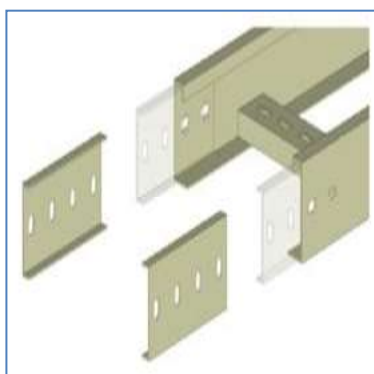
- Vật liệu: Thép sơn tĩnh điện, tôn tráng kẽm, thép mạ kẽm nhúng nóng, tôn Zam hoặc thép không gỉ (Inox)
- Chiều dài thanh thông dụng: 2500 hoặc 3000mm
- Chiều cao thông dụng: 50-200mm
- Chiều ngang thông dụng: 100-1000mm
- Độ dày vật liệu: 0.8mm, 1.0mm, 1.3mm, 1.5mm, 2.0mm, 2.5mm, 3.0mm.
- Màu sắc thông dụng: Trắng, kem, nhàn, xám, cam hoặc màu của vật liệu. Các màu khác theo yêu cầu của khách hàng.
- *Material : steel sheet with surface powder coated, galvanized iron sheet, hot dip galvanized or stainless steel sheet*
- *Common length : 2500 or 3000mm*
- *Common height : 50-200mm*
- *Common width : 100-1000mm*
- *Thickness: 0.8mm, 1.0mm, 1.3mm, 1.5mm, 2.0mm, 2.5mm, 3.0mm.*
- *Common color : white, beige, grey, orange, original of material color. Other colors are available upon request*

Phù hợp với tiêu chuẩn / In accordance with standard:

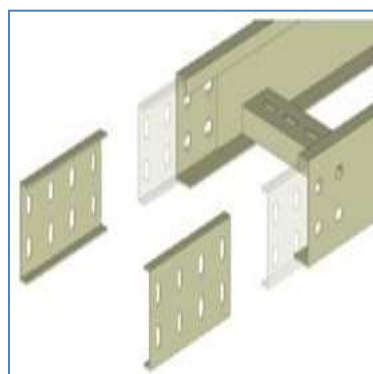
- ✓ Độ bền va đập: IEC 61537-2001
- ✓ Khả năng chịu tải: IEC 61537-2001 hoặc Nema Ve1-2009
- ✓ Mạ kẽm nóng: ASTM A123/A123M-08
- ✓ Sơn tĩnh điện: $\geq 70\mu$ TCVN 4392-1986
- ✓ *Impact resistance: IEC 61537-2001*
- ✓ *Loading resistance : IEC 61537-2001 or Nema Ve1-2009*
- ✓ *Hot dip galvanized: ASTM A123/A123M-08*
- ✓ *Coated Powder : $\geq 70\mu$ TCVN 4392-1986*



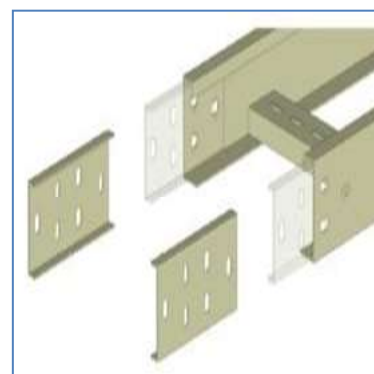
KIỂU NỐI THANG / TYPE CONNECTION OF LADDER



Lỗ nối dạng 1 / *Hole type 1*
(theo yêu cầu)/ *On request*



Lỗ nối dạng 2/ *Hole type 2*
(kiểu mặc định)/ *Default*



Lỗ nối dạng 3/ *Hole type 3*
(theo yêu cầu)/ *On request*

Stt No	Mã Sản Phẩm <i>Product Code</i>	Thông Số Kỹ Thuật/ <i>Specification</i>					
		W (mm)	H (mm)	L (mm)	T(mm)		
1	AS-CL: 100x100x(1.2-1.5-2.0)	100	100	3000	1.2	1.5	2.0
2	AS-CL: 100x200x(1.2-1.5-2.0)	200	100	3000	1.2	1.5	2.0
3	AS-CL: 100x300x(1.2-1.5-2.0)	300	100	3000	1.2	1.5	2.0
4	AS-CL: 100x400x(1.2-1.5-2.0)	400	100	3000	1.2	1.5	2.0
5	AS-CL: 100x500x(1.2-1.5-2.0)	500	100	3000	1.2	1.5	2.0
6	AS-CL: 100x600x(1.2-1.5-2.0)	600	100	3000	1.2	1.5	2.0
7	AS-CL: 100x700x(1.2-1.5-2.0)	700	100	3000	1.2	1.5	2.0
8	AS-CL: 100x800x(1.2-1.5-2.0)	800	100	3000	1.2	1.5	2.0
9	AS-CL: 100x900x(1.2-1.5-2.0)	900	100	3000	1.2	1.5	2.0
10	AS-CL: 100x1000x(1.2-1.5-2.0)	1000	100	3000	1.2	1.5	2.0

CÁCH NHẬN BIẾT SẢN PHẨM/ IDENTIFICATION

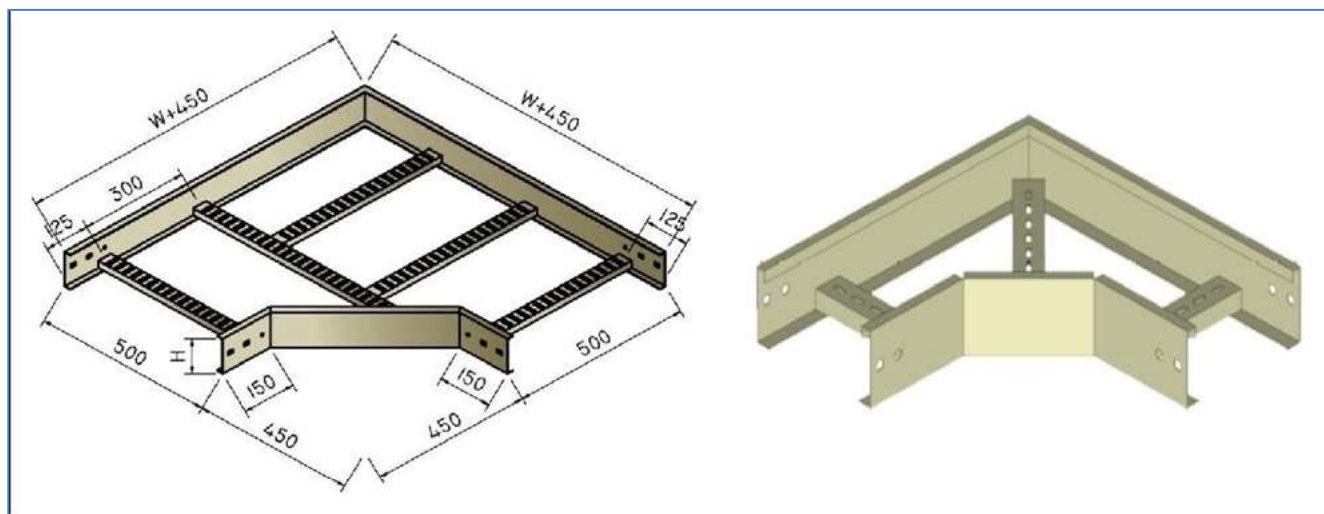
 **Mã sản phẩm/ Product Code : AS-CL: HxWxT**

- **CL:** Cable Ladder / thang cáp
- **H:** Height / Chiều cao thang cáp
- **W:** Width / Chiều ngang thang cáp
- **T:** Thickness / Độ dày vật liệu (12-15-20)

 **Các thông tin khác theo yêu cầu khách hàng / *Other information depend on the customer's request :***

- Vật liệu và hoàn thiện bề mặt / *Material and finished surface*
- Có nắp hay không có nắp / *With or without cover:*
- Kiểu đột lỗ và hình dạng lỗ./ *Hole type (if needed)*

CO NGANG 90 / HORIZONTAL ELBOW 90



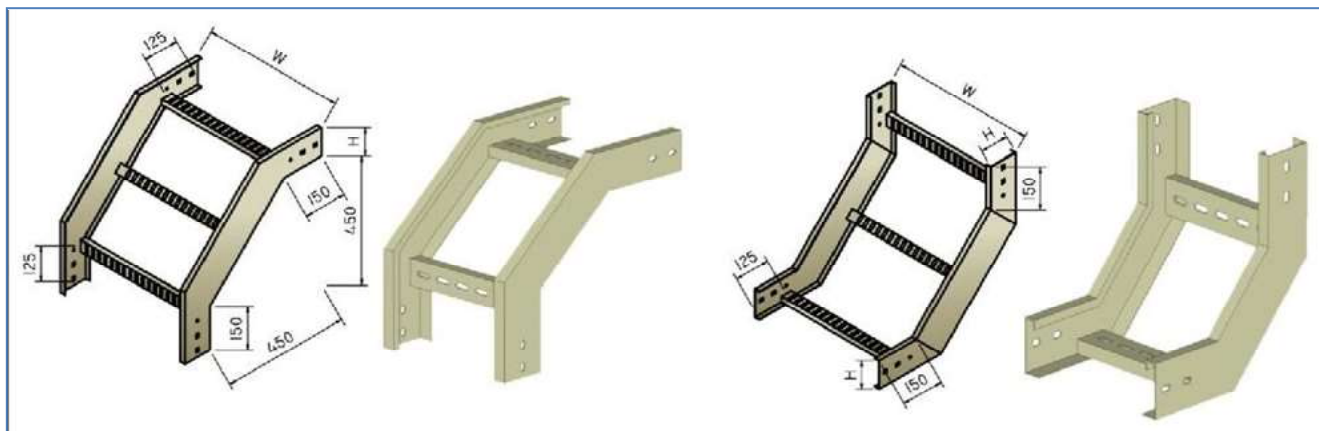
Stt No	Mã Sản Phẩm Product Code	Thông Số Kỹ Thuật/ Specification					
		W (mm)	H (mm)	L (mm)	T(mm)		
1	AS-CL-E: 100x100x(1.2-1.5-2.0)	100	100	550	1.2	1.5	2.0
2	AS-CL-E: 100x200x(1.2-1.5-2.0)	200	100	650	1.2	1.5	2.0
3	AS-CL-E: 100x300x(1.2-1.5-2.0)	300	100	750	1.2	1.5	2.0
4	AS-CL-E: 100x400x(1.2-1.5-2.0)	400	100	850	1.2	1.5	2.0
5	AS-CL-E: 100x500x(1.2-1.5-2.0)	500	100	950	1.2	1.5	2.0
6	AS-CL-E: 100x600x(1.2-1.5-2.0)	600	100	1050	1.2	1.5	2.0
7	AS-CL-E: 100x700x(1.2-1.5-2.0)	700	100	1150	1.2	1.5	2.0
8	AS-CL-E: 100x800x(1.2-1.5-2.0)	800	100	1250	1.2	1.5	2.0
9	AS-CL-E: 100x900x(1.2-1.5-2.0)	900	100	1350	1.2	1.5	2.0
10	AS-CL-E: 100x1000x(1.2-1.5-2.0)	1000	100	1450	1.2	1.5	2.0

CÁCH NHẬN BIẾT SẢN PHẨM / IDENTIFICATION

🚧 Mã sản phẩm/ Product Code : AS-CL-E: HxWxT

- **CL:** Cable Ladder / thang cáp
- **E:** Elbow / co ngang
- **H:** Height / Chiều cao thang cáp
- **W:** Width / Chiều ngang thang cáp
- **T:** Thickness / Độ dày vật liệu (12-15-20)

CO LÊN - CO XUỐNG / ELBOW UPPER - ELBOW DOWNER



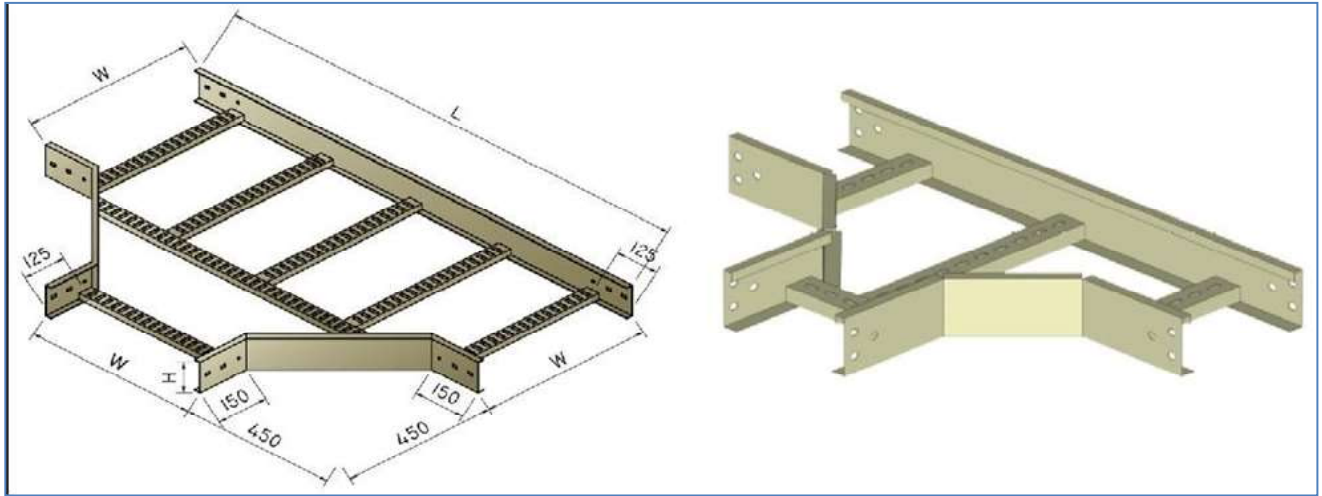
Stt No	Mã Sản Phẩm Product Code	Thông Số Kỹ Thuật / Specification					
		W (mm)	H (mm)	L (mm)	T(mm)		
1	AS-CL-ED/EU: 100x100x(1.2-1.5-2.0)	100	100	550	1.2	1.5	2.0
2	AS-CL-ED/EU: 100x200x(1.2-1.5-2.0)	200	100	550	1.2	1.5	2.0
3	AS-CL-ED/EU: 100x300x(1.2-1.5-2.0)	300	100	550	1.2	1.5	2.0
4	AS-CL-ED/EU: 100x400x(1.2-1.5-2.0)	400	100	550	1.2	1.5	2.0
5	AS-CL-ED/EU: 100x500x(1.2-1.5-2.0)	500	100	550	1.2	1.5	2.0
6	AS-CL-ED/EU: 100x600x(1.2-1.5-2.0)	600	100	550	1.2	1.5	2.0
7	AS-CL-ED/EU: 100x700x(1.2-1.5-2.0)	700	100	550	1.2	1.5	2.0
8	AS-CL-ED/EU: 100x800x(1.2-1.5-2.0)	800	100	550	1.2	1.5	2.0
9	AS-CL-ED/EU: 100x900x(1.2-1.5-2.0)	900	100	550	1.2	1.5	2.0
10	AS-CL-ED/EU: 100x1000x(1.2-1.5-2.0)	1000	100	550	1.2	1.5	2.0

CÁCH NHẬN BIẾT SẢN PHẨM / IDENTIFICATION

🚦 Mã sản phẩm/ Product Code: AS-CL-(EU/ED): HxWxT

- **CL:** Cable Ladder / thang cáp
- **ED:** Elbow Downer / co xuống
- **EU:** Elbow Upper / co lên
- **H:** Height / Chiều cao thang cáp
- **W:** Width / Chiều ngang thang cáp
- **T:** Thickness / Độ dày vật liệu (12-15-20)

NỐI T NGANG / HORIZONTAL TEE



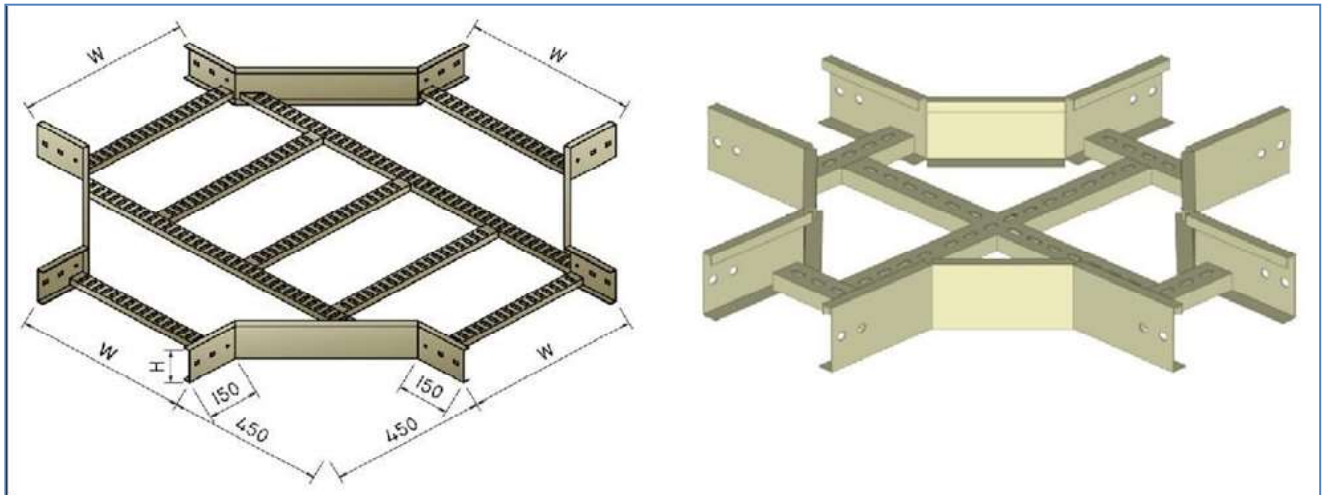
Stt No	Mã Sản Phẩm Product Code	Thông Số Kỹ Thuật/ Specification					
		W (mm)	H (mm)	L (mm)	T(mm)		
1	AS-CL-T: 100x100x(1.2-1.5-2.0)	100	100	1000	1.2	1.5	2.0
2	AS-CL-T: 100x200x(1.2-1.5-2.0)	200	100	1100	1.2	1.5	2.0
3	AS-CL-T: 100x300x(1.2-1.5-2.0)	300	100	1200	1.2	1.5	2.0
4	AS-CL-T: 100x400x(1.2-1.5-2.0)	400	100	1300	1.2	1.5	2.0
5	AS-CL-T: 100x500x(1.2-1.5-2.0)	500	100	1400	1.2	1.5	2.0
6	AS-CL-T: 100x600x(1.2-1.5-2.0)	600	100	1500	1.2	1.5	2.0
7	AS-CL-T: 100x700x(1.2-1.5-2.0)	700	100	1600	1.2	1.5	2.0
8	AS-CL-T: 100x800x(1.2-1.5-2.0)	800	100	1700	1.2	1.5	2.0
9	AS-CL-T: 100x900x(1.2-1.5-2.0)	900	100	1800	1.2	1.5	2.0
10	AS-CL-T: 100x1000x(1.2-1.5-2.0)	1000	100	1900	1.2	1.5	2.0

CÁCH NHẬN BIẾT SẢN PHẨM/ IDENTIFICATION

🌈 Mã sản phẩm/ Product Code : AS-CL-T: HxWxT

- CL: Cable Ladder / thang cáp
- T: Horizontal Tee / nối T ngang
- H: Height / Chiều cao thang cáp
- W: Width / Chiều ngang thang cáp
- T: Thickness / Độ dày vật liệu (12-15-20)

NỐI CHỮ THẬP NGANG/ HORIZONTAL CROSS



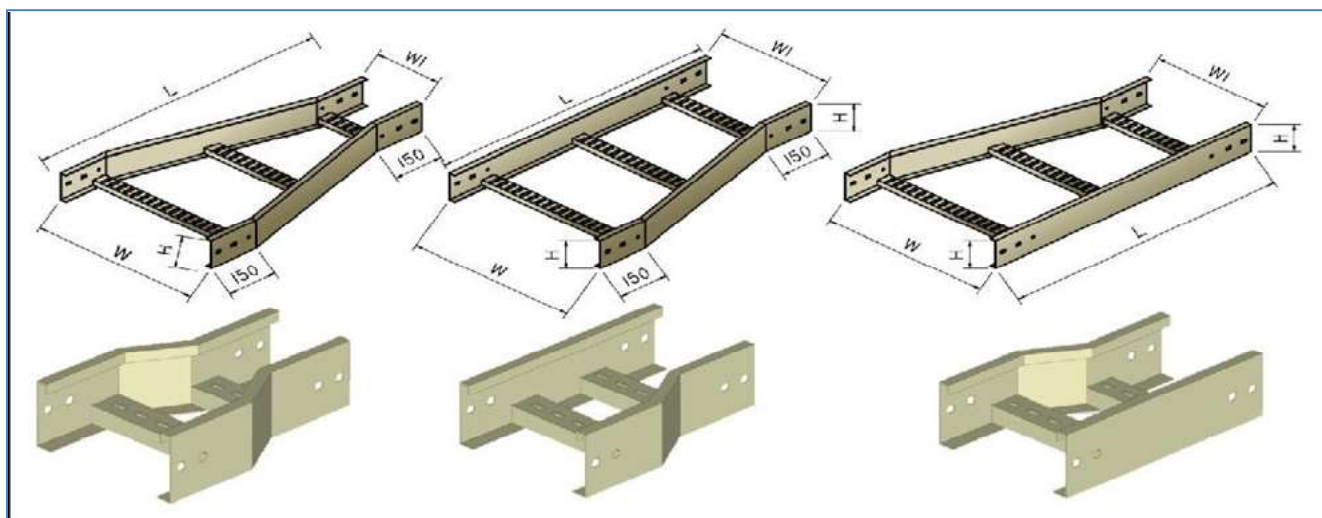
Stt No	Mã Sản Phẩm Product Code	Thông Số Kỹ Thuật/ Specification					
		W (mm)	H (mm)	L (mm)	T(mm)		
1	AS-CL-C: 100x100x(1.2-1.5-2.0)	100	100	1000	1.2	1.5	2.0
2	AS-CL-C: 100x200x(1.2-1.5-2.0)	200	100	1100	1.2	1.5	2.0
3	AS-CL-C: 100x300x(1.2-1.5-2.0)	300	100	1200	1.2	1.5	2.0
4	AS-CL-C: 100x400x(1.2-1.5-2.0)	400	100	1300	1.2	1.5	2.0
5	AS-CL-C: 100x500x(1.2-1.5-2.0)	500	100	1400	1.2	1.5	2.0
6	AS-CL-C: 100x600x(1.2-1.5-2.0)	600	100	1500	1.2	1.5	2.0
7	AS-CL-C: 100x700x(1.2-1.5-2.0)	700	100	1600	1.2	1.5	2.0
8	AS-CL-C: 100x800x(1.2-1.5-2.0)	800	100	1700	1.2	1.5	2.0
9	AS-CL-C: 100x900x(1.2-1.5-2.0)	900	100	1800	1.2	1.5	2.0
10	AS-CL-C: 100x1000x(1.2-1.5-2.0)	1000	100	1900	1.2	1.5	2.0

CÁCH NHẬN BIẾT SẢN PHẨM / IDENTIFICATION

 Mã sản phẩm/ Product Code : AS-CL-C: HxWxT

- **CL:** Cable Ladder / thang cáp
- **C:** Horizontal Cross / nối chữ thập ngang
- **H:** Height / Chiều cao thang cáp
- **W:** Width / Chiều ngang thang cáp
- **T:** Thickness / Độ dày vật liệu (12-15-20)

NỖ GIẢM ĐỀU / NỖ GIẢM BÊN PHẢI / NỖ GIẢM BÊN TRÁI OFFSET REDUCER/ RIGHT REDUCER/ LEFT REDUCER



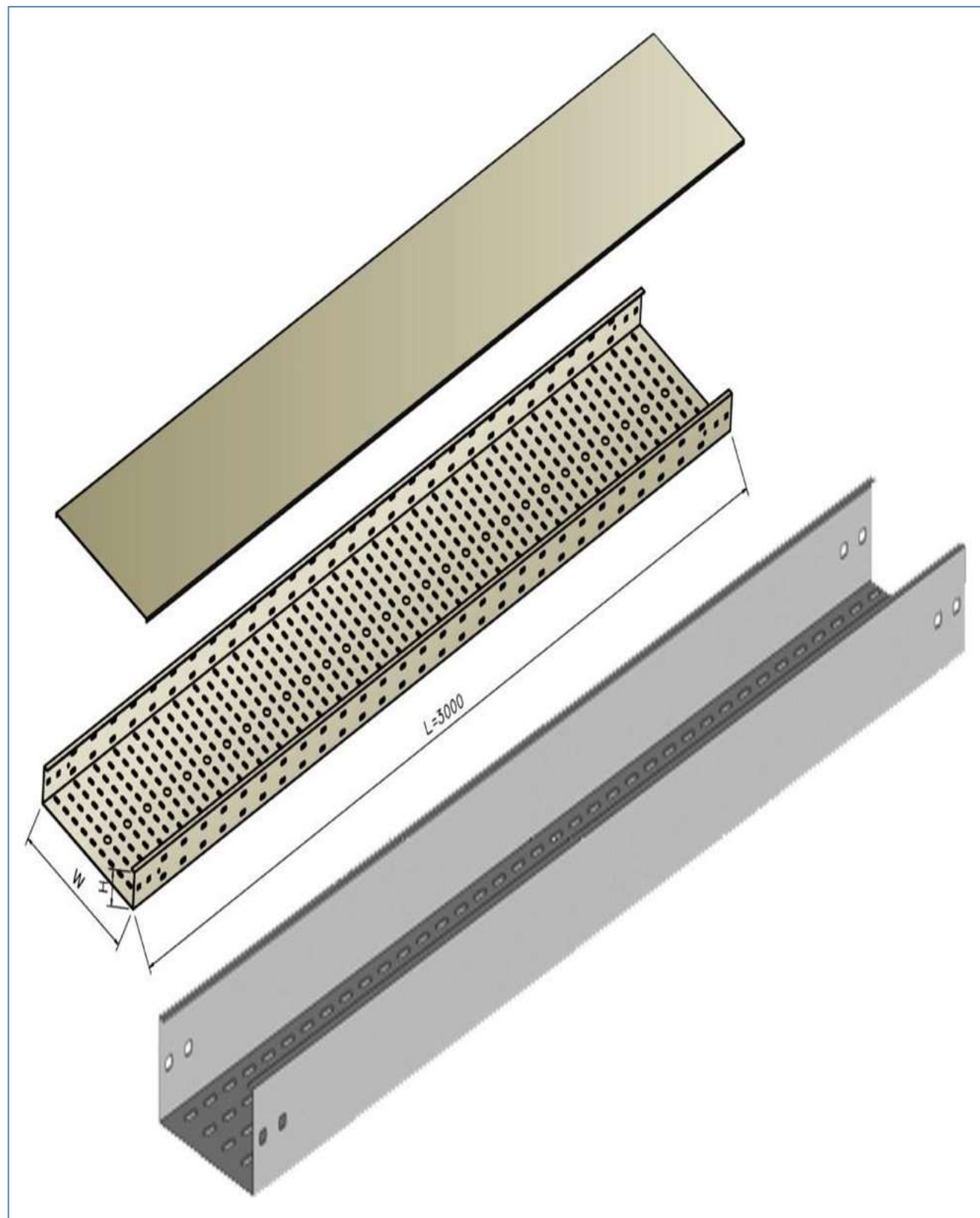
Stt No	Mã Sản Phẩm Product Code	Thông Số Kỹ Thuật/ Specification						
		W (mm)	H (mm)	L (mm)	T(mm)			W1 (mm)
1	AS-CL-OR/RR/LR:100x100x(1.2-1.5-2.0)	100	100	850	1.2	1.5	2.0	Theo yêu cầu Request
2	AS-CL-OR/RR/LR:100x200x(1.2-1.5-2.0)	200	100	850	1.2	1.5	2.0	Theo yêu cầu Request
3	AS-CL-OR/RR/LR:100x300x(1.2-1.5-2.0)	300	100	850	1.2	1.5	2.0	Theo yêu cầu Request
4	AS-CL-OR/RR/LR:100x400x(1.2-1.5-2.0)	400	100	850	1.2	1.5	2.0	Theo yêu cầu Request
5	AS-CL-OR/RR/LR:100x500x(1.2-1.5-2.0)	500	100	850	1.2	1.5	2.0	Theo yêu cầu Request
6	AS-CL-OR/RR/LR:100x600x(1.2-1.5-2.0)	600	100	850	1.2	1.5	2.0	Theo yêu cầu Request
7	AS-CL-OR/RR/LR:100x700x(1.2-1.5-2.0)	700	100	850	1.2	1.5	2.0	Theo yêu cầu Request
8	AS-CL-OR/RR/LR:100x800x(1.2-1.5-2.0)	800	100	850	1.2	1.5	2.0	Theo yêu cầu Request
9	AS-CL-OR/RR/LR:100x900x(1.2-1.5-2.0)	900	100	850	1.2	1.5	2.0	Theo yêu cầu Request
10	AS-CL-OR/RR/LR:100x1000x(1.2-1.5-2.0)	1000	100	850	1.2	1.5	2.0	Theo yêu cầu Request

CÁCH NHẬN BIẾT SẢN PHẨM/ IDENTIFICATION

📌 Mã sản phẩm/ Product Code : AS-CL-
(OR/RR/LR): HxWxT

- CL: Cable Ladder / thang cáp
- T: Thickness / Độ dày vật liệu (12-15-20)

- OR/RR/LR: Offset Reducer-nỗ giảm đều / Right Reducer – nỗ giảm bên phải / Left Reducer – nỗ giảm bên trái
- H: Height / Chiều cao thang cáp
- W: Width / Chiều ngang thang cáp



Stt No	Mã Sản Phẩm Product Code	Thông Số Kỹ Thuật / Specification					
		W (mm)	H (mm)	L (mm)	T(mm)		
1	AS-CT: 100x100x(1.2-1.5-2.0)	100	100	3000	1.2	1.5	2.0
2	AS-CT: 100x200x(1.2-1.5-2.0)	200	100	3000	1.2	1.5	2.0
3	AS-CT: 100x300x(1.2-1.5-2.0)	300	100	3000	1.2	1.5	2.0
4	AS-CT: 100x400x(1.2-1.5-2.0)	400	100	3000	1.2	1.5	2.0
5	AS-CT: 100x500x(1.2-1.5-2.0)	500	100	3000	1.2	1.5	2.0
6	AS-CT: 100x600x(1.2-1.5-2.0)	600	100	3000	1.2	1.5	2.0
7	AS-CT: 100x700x(1.2-1.5-2.0)	700	100	3000	1.2	1.5	2.0
8	AS-CT: 100x800x(1.2-1.5-2.0)	800	100	3000	1.2	1.5	2.0
9	AS-CT: 100x900x(1.2-1.5-2.0)	900	100	3000	1.2	1.5	2.0
10	AS-CT: 100x1000x(1.2-1.5-2.0)	1000	100	3000	1.2	1.5	2.0

CÁCH NHẬN BIẾT SẢN PHẨM/ IDENTIFICATION

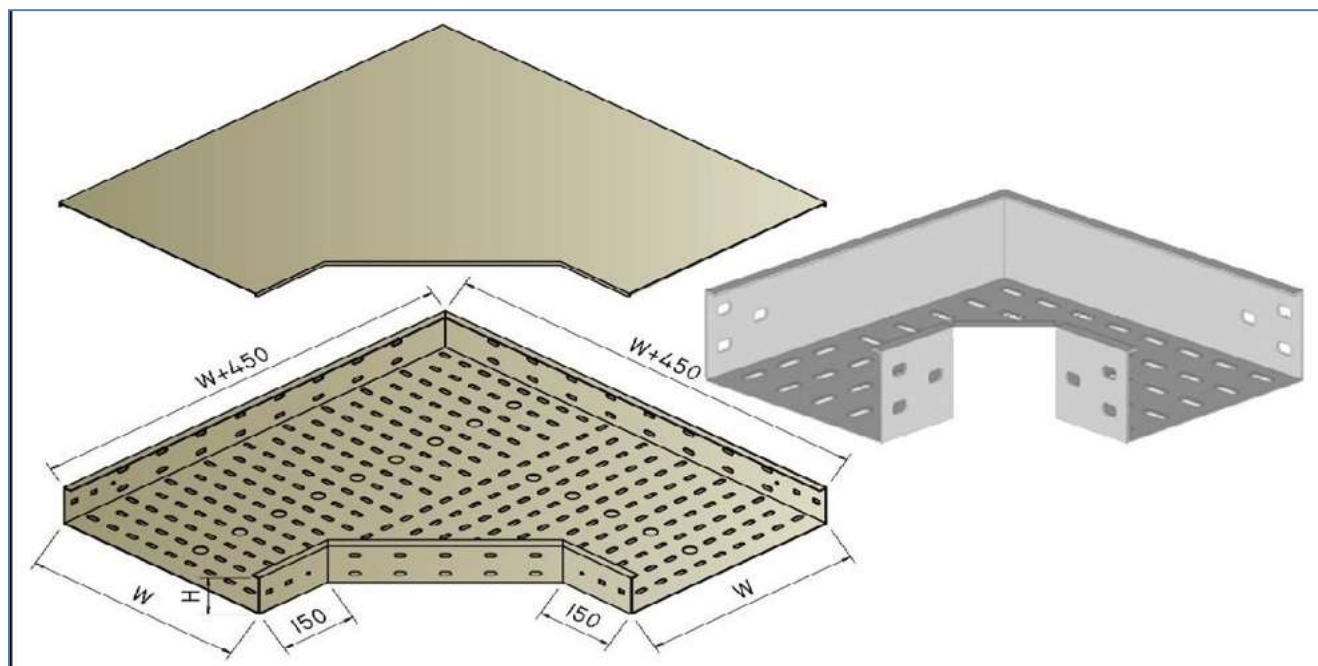
📌 Mã sản phẩm/ Product Code : AS-CT: HxWxT

- CT: Cable Tray / máng cáp
- H: Height / Chiều cao thang cáp
- W: Width / Chiều ngang thang cáp
- T: Thickness / Độ dày vật liệu (12-15-20)

📌 Các thông tin khác theo yêu cầu khách hàng/ *Other information depend on the customer's request :*

- Vật liệu và hoàn thiện bề mặt / *Material and finished surface*
- Có nắp hay không có nắp / *With or without cover*
- Kiểu đột lỗ và hình dạng lỗ./ *Hole type*

CO NGANG 90 / HORIZONTAL ELBOW 90



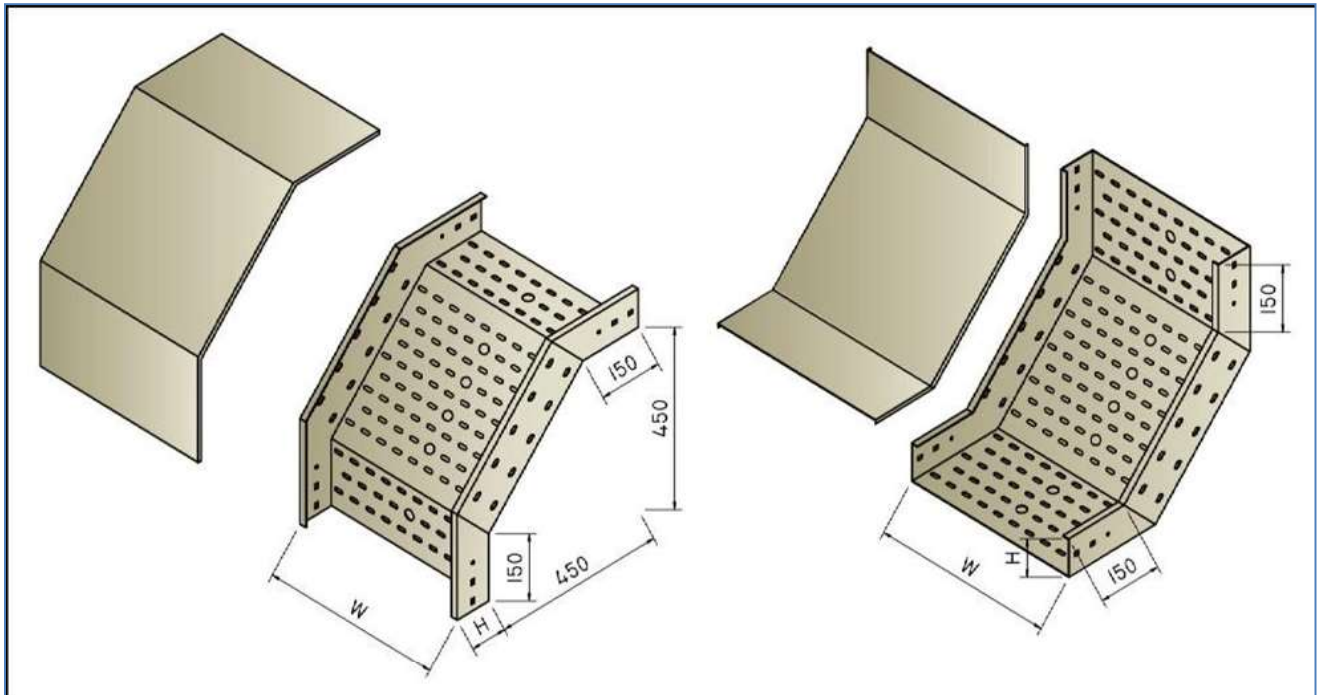
Stt No	Mã Sản Phẩm Product Code	Thông Số Kỹ Thuật/ Specification					
		W (mm)	H (mm)	L (mm)	T(mm)		
1	AS-CT-E: 100x100x(1.2-1.5-2.0)	100	100	550	1.2	1.5	2.0
2	AS-CT-E: 100x200x(1.2-1.5-2.0)	200	100	650	1.2	1.5	2.0
3	AS-CT-E: 100x300x(1.2-1.5-2.0)	300	100	750	1.2	1.5	2.0
4	AS-CT-E: 100x400x(1.2-1.5-2.0)	400	100	850	1.2	1.5	2.0
5	AS-CT-E: 100x500x(1.2-1.5-2.0)	500	100	950	1.2	1.5	2.0
6	AS-CT-E: 100x600x(1.2-1.5-2.0)	600	100	1050	1.2	1.5	2.0
7	AS-CT-E: 100x700x(1.2-1.5-2.0)	700	100	1150	1.2	1.5	2.0
8	AS-CT-E: 100x800x(1.2-1.5-2.0)	800	100	1250	1.2	1.5	2.0
9	AS-CT-E: 100x900x(1.2-1.5-2.0)	900	100	1350	1.2	1.5	2.0
10	AS-CT-E: 100x1000x(1.2-1.5-2.0)	1000	100	1450	1.2	1.5	2.0

CÁCH NHẬN BIẾT SẢN PHẨM/ IDENTIFICATION

 Mã sản phẩm: AS-CT-E: HxWxT

- CT: Cable Tray / máng cáp
- E: Elbow / co ngang
- H: Height / Chiều cao thang cáp
- W: Width / Chiều ngang thang cáp
- T: Thickness / Độ dày vật liệu (12-15-20)

CO LÊN - CO XUỐNG - ELBOW UPPER / ELBOW DOWNER



Stt No	Mã Sản Phẩm Product Code	Thông Số Kỹ Thuật/ Specification					
		W (mm)	H (mm)	L (mm)	T(mm)		
					12	15	20
1	AS-CT-ED/EU: 100x100x(1.2-1.5-2.0)	100	100	550	1.2	1.5	2.0
2	AS-CT-ED/EU: 100x200x(1.2-1.5-2.0)	200	100	550	1.2	1.5	2.0
3	AS-CT-ED/EU: 100x300x(1.2-1.5-2.0)	300	100	550	1.2	1.5	2.0
4	AS-CT-ED/EU: 100x400x(1.2-1.5-2.0)	400	100	550	1.2	1.5	2.0
5	AS-CT-ED/EU: 100x500x(1.2-1.5-2.0)	500	100	550	1.2	1.5	2.0
6	AS-CT-ED/EU: 100x600x(1.2-1.5-2.0)	600	100	550	1.2	1.5	2.0
7	AS-CT-ED/EU: 100x700x(1.2-1.5-2.0)	700	100	550	1.2	1.5	2.0
8	AS-CT-ED/EU: 100x800x(1.2-1.5-2.0)	800	100	550	1.2	1.5	2.0
9	AS-CT-ED/EU: 100x900x(1.2-1.5-2.0)	900	100	550	1.2	1.5	2.0
10	AS-CT-ED/EU: 100x1000x(1.2-1.5-2.0)	1000	100	550	1.2	1.5	2.0

CÁCH NHẬN BIẾT SẢN PHẨM/ IDENTIFICATION

Mã sản phẩm / Product Code : AS-CT-(EU/ED): HxWxT

- **CT:** Cable Tray / máng cáp
- **ED:** Elbow Downer / co xuống
- **EU:** Elbow Upper / co lên
- **H:** Height / Chiều cao thang cáp
- **W:** Width / Chiều ngang thang cáp
- **T:** Thickness / Độ dày vật liệu (12-15-20)



NEWSUN[®]

Uy Tín - Tạo Dựng - Thương Hiệu

CÔNG TY CỔ PHẦN NEWSUN GROUP VINA

📍 Số 71, ngõ 184 Hoa Bằng, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

☎ 0924 625 688

✉ newsunvina2024@gmail.com

🌐 <http://newsungroup.vn>